

Tên _____

Ngày _____ tháng _____ 2007

**Thi học kỳ I - Final Exam 1st Semester -
Chapter 20 to 25**

**Jan 20/07 : Thi Chính tả và Tập đọc -Write a dictation
& reading test**

Jan 27/07 : Thi ngữ vựng - vocabulary test

Bài Ôn

Phần viết chính tả và

tập đọc

(Jan 20/07)

**Đề bài 1
Bàn tay mẹ**

Hoa yêu nhất là đôi bàn tay mẹ. Hằng ngày, đôi bàn tay của mẹ phải làm biết bao nhiêu là việc.

Đi làm về, mẹ lại đi chợ, nấu cơm. Tối đến mẹ còn dạy em làm bài.

Hoa yêu lắm đôi bàn tay của mẹ.

Đề bài 2

Trường em

Trường học là ngôi nhà thứ hai của em.

Ở trường có cô giáo, có nhiều bạn thân thiết như anh em. Trường học dạy em thành người tốt. Trường học dạy em những điều hay.

Em rất yêu mái trường của em.

Ôn các vần : oa-oe-ia-ua-ua-au-âu-iu-êu-uu-ay-ây

I. Vocabulary list

1 . máy bay	airplane	21. cẩu thả	careless-sloppy
2. cái phễu	funnel	22. sửa chữa	to fix
3. cái riềm	ax	23. nghĩa địa	cemetery
4. trái dừa	coconut	24. xóa	to erase
5. cái nĩa	fork	25. máy cày	tractor
6. hoa hồng	rose	26. con sứa	jelly fish
7. mây	cloud	27. bây giờ	now
8. lấy	to take	28. đe dọa	to threaten
9. cái lều	tent	29. chạy	to run
10. rau cải	vegetables	30. ngày mai	tomorrow
11. mùa thu	fall - autumn	31. thứ hai	monday
12. chìa khóa	key	32. uống	to drink
13. họa sĩ	artist	33. thức dậy	to awake
14. khỏe mạnh	healthy	34. gãy tay	broken arm
15. giày	shoes	35. may áo	to sew
16. bưu điện	post office	36. trái cây	fruits
17. địa chỉ	address	37. nhảy dây	jump rope
18. nấu	to cook	38. thay đồ	to change clothes
19. lưu loát	fluently	39. phút	minute
20. giúp đỡ	to help one another	40. second	giây

II. Em đặt câu dùng những chữ sau đây.

Write sentences using the words in the given spaces.

1. máy bay

2. bây giờ

3. mùa thu

4. sửa chữa

5. giúp đỡ

III. Sửa lỗi chính tả những chữ viết sai. Correct the following words.

Example:

Ba em <u>chại</u> bộ mỗi ngày.	Ba em <u>chạy</u> bộ mỗi ngày.
--------------------------------	--------------------------------

1. Em xoè bàn <u>tai</u> .	
2. Cậu Sáu <u>sửa</u> chữa nhà.	
3. Mẹ của Hoa thích ăn <u>râu</u> .	
4. Em bị <u>chảy</u> máu ở <u>đau</u> ?	
5. Ba thích ăn ớt <u>cai</u> .	

VI. Chọn chữ cho mỗi câu. Choose correct words for each sentence.

nhảy dây trái cây uống thức dậy ngày
mai

1. Mẹ em thích ăn _____.

2. _____ gia đình anh sẽ đi Florida.

3. Em muốn _____ nước lạnh hay soda?

4. Mẹ dạy chị Mai _____.

5. Mỗi ngày em _____ mấy giờ?

V. Dịch qua Việt Ngữ (Translate into Vietnamese)

1. Now it is 6 o' clock.

_____.

2 .Do you want to eat strawberries or pineapple?

_____.

3. If I have money, I will travel to Vietnam.

_____.

4. My mom usually gets up early to go to work.

_____.

5. Dad drives Grandmom to grocery shopping.

_____.

VI. Fill the blank with the correct Vietnamese words, and rewrite the sentences.

Ex: Mẹ dùng cái _____ để chế nước vào chai.
phễu - phiễu

Mẹ dùng cái phễu để chế nước vào chai.

1. Cô giáo _____ chữ trên bảng đen.
soá - xoá

_____.

2. Cậu Sáu nói tiếng Hoa _____ . liêu
loát - lưu loát

_____.

3. Em bé trông _____ . khoẻ mạnh -
khoẻ mạnh

_____.

4. Mỗi sáng , ông bà nội _____ bộ.
chạy - chạy

_____.

5. Mẹ dặn em phải _____ áo quần mỗi ngày.
thay - thay

_____.

